

UNIT 2:

HEALTHY LIVING

SKILLS 1

- serious	(adj) : nghiêm trọng
- disease	(n) : bệnh tật
- get enough sleep	(v) : ngủ đủ
- soap	(n) : xà phòng
- pop	(v) : nặn , bóp
- paragraph	(n) : đoạn văn
- mainly	(adv) : chính, chủ yếu
- statement	(n) : sự trình bày
- refer	(v) : có liên quan đến
- put on weight	(v) : tăng cân
- lose weight	(v) : giảm cân
- feel sleepy	(v) : cảm thấy buồn ngủ
- flu	(n) : bệnh cúm
- take care of	(v) : chăm sóc (= look after)